

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 30

70
N
N
H
A
T
I
H
A
N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Số: 1603 /2016/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2016, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.482.037.900.551	941.366.778.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	300.291.079.527	29.515.966.090
1. Tiền	111		101.191.079.527	21.234.966.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		199.100.000.000	8.281.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	17.000.000.000	17.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.454.295.793	715.486.891.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	155.300.327.129	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	689.891.145.729	20.018.926.482
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	70.356.706.285	70.569.480.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.093.883.350)	(5.043.883.350)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	247.396.475.769	162.517.186.546
1. Hàng tồn kho	141		247.396.475.769	162.517.186.546
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.896.049.462	16.846.734.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	432.164.156	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.463.885.306	15.933.535.404
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	-	50.000.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.583.263.763	552.583.951.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.801.325.640	21.290.450.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.290.450.000	21.290.450.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(489.124.360)	-
II. Tài sản cố định	220		153.143.008.715	146.324.591.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.201.845.185	62.383.428.072
- Nguyên giá	222		78.903.362.693	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.701.517.508)	(3.517.985.508)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	83.941.163.530	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	168.637.354.885	152.931.803.984
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.637.354.885	152.931.803.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		399.739.158.351	223.515.513.760
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	162.511.249.500	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	238.375.513.760	219.515.513.760
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.147.604.909)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.262.416.172	8.521.592.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.262.416.172	8.521.592.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.233.621.164.314	1.493.950.729.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.485.324.125.589	1.076.027.212.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.397.200.405.589	955.774.212.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	187.458.993.529	692.616.591.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	315.155.327.008	13.874.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.551.920.342	15.391.422.069
4. Phải trả người lao động	314		744.000.000	620.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	990.555.556	3.006.867.756
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.996.247.877	88.763.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	875.303.361.277	244.036.693.551
II. Nợ dài hạn	330		88.123.720.000	120.253.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	88.123.720.000	120.253.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748.297.038.725	417.923.517.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	748.297.038.725	417.923.517.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639.999.280.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.999.280.000	320.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(5.666.100.000)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.963.858.725	97.923.517.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.924.237.009	33.479.156.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.039.621.716	64.444.360.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.233.621.164.314	1.493.950.729.999



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.373.013.201.484	2.655.043.392.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.373.013.201.484	2.655.043.392.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.177.017.260.983	2.503.864.461.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.995.940.501	151.178.931.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.316.446.887	6.091.825.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.633.243.359	16.853.889.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.910.711.455	12.879.411.048
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	54.424.299.501	45.488.309.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.025.701.747	10.531.760.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.229.142.781	84.396.796.784
11. Thu nhập khác	31		7.674.902.905	543.296.682
12. Chi phí khác	32		873.077.751	1.811.522.439
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	6.801.825.154	(1.268.225.757)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.030.967.935	83.128.571.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	22.991.346.219	18.684.210.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.039.621.716	64.444.360.649



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.319.622.454.907	1.882.646.957.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.630.723.929.376)	(1.764.694.199.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.730.496.507)	(3.615.562.857)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34.308.008.955)	(10.545.802.536)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(28.841.022.396)	(4.503.019.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.522.594.911	116.927.178.752
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.070.575.034)	(160.401.876.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(384.528.982.450)	55.813.675.127
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(18.965.652.991)	(247.688.776.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	3.354.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(208.972.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	191.728.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(177.371.249.500)	(244.805.963.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.746.108.844	3.055.634.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.590.793.647)	(503.329.359.718)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	266.408.900.000	264.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.053.658.448.515	692.990.457.879
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.454.521.060.789)	(513.131.346.713)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	849.546.287.726	443.859.111.166
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	270.426.511.629	(3.656.573.425)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.515.966.090	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.601.808	64.442.976
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	300.291.079.527	29.515.966.090



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- * Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa, Tỉnh Cao Bằng
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98%

Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa Chất

- * Địa chỉ: Số 4 Phạm Ngũ Lão, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 51%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 51%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.7 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2015, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.684.919.139	6.951.710.549
Tiền gửi ngân hàng	94.506.160.388	14.283.255.541
Các khoản tương đương tiền (*)	199.100.000.000	8.281.000.000
Cộng	<u>300.291.079.527</u>	<u>29.515.966.090</u>

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng:

- Chứng chỉ tiền gửi gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam kỳ hạn 3 tháng với số tiền 50.000.000.000 đồng. Lãi suất 5,2%/năm. Đáo hạn vào ngày 26/01/2016
- Hợp đồng tiền gửi số 25112015/HĐTG/QB-TĐ gửi Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với số tiền 145.000.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 tháng. Lãi suất 4,5%/năm. Đáo hạn vào ngày 25/02/2016
- Hợp đồng tiền gửi số 09-2015/HĐTG/NHCT160-QBS gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 2.500.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 tháng. Lãi suất 4%/năm. Tự động gia hạn tại ngày đáo hạn
- Hợp đồng tiền gửi số 10-2015/HĐTG/NHCT160-QBS gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 1.600.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 tháng. Lãi suất 4%/năm. Tự động gia hạn tại ngày đáo hạn
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1712/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.281.000.000 đồng mua và bán 200.000 USD với tỷ giá cố định trong tương lai. Lãi suất: 5%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1809/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.000.000.000 đồng. Lãi suất: 5,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
b2. Dài hạn				
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

- Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG CKH/VPB gửi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 7.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 25/04/2015, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ có kỳ hạn số 01/HĐTG gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với số tiền 10.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 24/04/2015, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

- b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Đầu tư vào Công ty con**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng (1)	13.720.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất(2)	148.791.249.500	(1.147.604.909)	-	-
Cộng	162.511.249.500	(1.147.604.909)	4.000.000.000	

(* Theo quy định giá trị hợp lý của Công ty con cần được trình bày. Tuy nhiên do công ty con chưa được niêm yết giá cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị đầu tư của các công ty con tại ngày 31/12/2015 chưa thể xác định được trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại TT 200/TT-BTC. Tại 31/12/2015, Công ty con có khoản lỗ lũy kế. Giá trị dự phòng là khoản lỗ tương ứng theo tỷ lệ kiểm soát của Công ty trong công ty con từ thời điểm Công ty nắm quyền chi phối Công ty con.

Thông tin về Công ty con tại 31/12/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(1) Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- * Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 98%

(2) Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa Chất

- * Địa chỉ: Số 4 Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 51%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 51%

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần DAP Vinachem (**)	238.375.513.760	271.925.374.500	-	219.515.513.760
Cộng	238.375.513.760	271.925.374.500	-	219.515.513.760

(**) Mua 23.241.485 cổ phần chiếm 16% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đánh giá giá trị hợp lý theo giá cổ phiếu của Công ty này giao dịch trên thị trường Upcom. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2014 không được trình bày do chưa có giao dịch trên sàn Upcom.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	155.300.327.129	629.942.367.937
Công ty CP DAP Vinachem	35.094.265.840	-
Công ty TNHH Hoàng Trung	57.094.595.850	-
Cty TNHH TM XNK Nhật Thủy TP Nam Ninh	21.367.154.849	39.040.545.096
Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ	-	249.669.925.000
Công ty TNHH MTV DAP VINACHEM	-	66.052.245.424
Công ty DONGBU FARM HANNONG	-	46.709.777.660
Công ty SAMSUNG C&T SINGAPORE PTE	-	48.177.120.930
Các khách hàng khác	41.744.310.590	180.292.753.827
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	35.094.265.840	66.052.245.424
Công ty CP DAP Vinachem	35.094.265.840	66.052.245.424

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	131.450.779.054	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	76.042.998.079	-
Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	6.131.000.000	6.131.000.000
Công ty ĐT & DV Công nghiệp Thái Nguyên	410.420.040.697	-
Công ty TNHH TM Và XNK Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350
Khách hàng khác	62.380.113.549	10.421.712.132
Cộng	689.891.145.729	20.018.926.482

5. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	70.356.706.285	-	70.569.480.250	-
- Ký quỹ, ký cược	24.058.386.425	-	34.128.325.683	-
- Tạm ứng	7.722.546.511	-	12.983.523.876	-
- Phải thu khác	38.575.773.349	-	23.457.630.691	-
b. Dài hạn	21.290.450.000	(489.124.360)	21.290.450.000	-
- Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	21.290.450.000	(489.124.360)	21.290.450.000	-
Cộng	91.647.156.285	(489.124.360)	91.859.930.250	-

(*) Hợp tác kinh doanh cùng Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí (DMC) góp vốn thành lập liên doanh DMC-VTS khai thác Barite tại Lào. Công ty mua lại khoản vốn cam kết góp là 613 ngàn USD chiếm 30% vốn điều lệ của Liên doanh. Toàn bộ vốn cam kết tại 31/12/2015 đã được góp đủ và ủy quyền cho DMC đứng tên đại diện phần vốn góp tại Liên doanh (Công ty không kiểm soát Liên doanh DMC-VTS). Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư theo số lỗ của Liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.237.045.922	-	4.781.001.794	-
- Công cụ, dụng cụ	134.116.036	-	119.563.182	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2.355.919.147	-	455.952.723	-
- Thành phẩm	16.024.592.652	-	343.162.180	-
- Hàng hóa	219.644.802.012	-	156.817.506.667	-
Cộng	247.396.475.769	-	162.517.186.546	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên-Hải Phòng	36.327.991.881	20.470.759.162
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	24.937.500.000
Dự án xây dựng kho nội địa 2	25.146.000.000	25.146.000.000
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	82.000.000.000
Công trình khác	225.863.004	377.544.822
- Sửa chữa	-	-
Cộng	168.637.354.885	152.931.803.984

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503	65.901.413.580
Mua trong năm		363.690.000	1.663.927.273	273.645.091	2.301.262.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.665.679.160	35.007.589			10.700.686.749
Số dư cuối năm	66.692.874.191	953.983.362	9.591.234.546	1.665.270.594	78.903.362.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452	3.517.985.508
Khấu hao trong năm	4.978.279.616	99.583.738	889.669.387	215.999.259	6.183.532.000
Phân loại lại	17.896.442	(17.896.442)	-	-	-
Số dư cuối năm	7.583.595.716	243.406.389	1.388.652.692	485.862.711	9.701.517.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051	62.383.428.072
Tại ngày cuối năm	59.109.278.475	710.576.973	8.202.581.854	1.179.407.883	69.201.845.185

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2015 là: 14.248.645.869 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Đầu năm	83.941.163.530	83.941.163.530
Cuối năm	83.941.163.530	83.941.163.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Đầu năm	-	-
Cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu năm	83.941.163.530	83.941.163.530
Cuối năm	83.941.163.530	83.941.163.530

10. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	432.164.156	863.198.668
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	432.164.156	863.198.668
b. Dài hạn	9.262.416.172	8.521.592.320
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.262.416.172	6.717.154.600
- Sửa chữa lớn tài sản	-	1.804.437.720
Cộng	9.694.580.328	9.384.790.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	875.303.361.277	875.303.361.277	2.044.785.448.515	1.413.518.780.789	244.036.693.551	244.036.693.551
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
[1] Chi nhánh NH NN & PT NT - Thủ đô - HN	478.040.000.000	478.040.000.000	652.921.336.508	302.768.470.494	127.887.133.986	127.887.133.986
[2] Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	104.096.556.335	104.096.556.335	104.096.556.335	-	-	-
[3] NH Quân Đội - CN HP	20.100.000.000	20.100.000.000	36.951.294.160	16.851.294.160	-	-
[4] NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (Techcombank)	4.910.121.773	4.910.121.773	67.404.339.453	63.439.432.005	945.214.325	945.214.325
Techcombank - CN Hải Phòng (Cục Cont)	(163.594.503)	(163.594.503)	14.751.044.449	14.914.638.952	-	-
[5] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	262.882.335.700	262.882.335.700	1.105.222.935.638	893.318.945.178	50.978.345.240	50.978.345.240
[6] Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBANK)	4.810.301.972	4.810.301.972	4.810.301.972	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn khác</i>						
[7] Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	-	39.290.000.000	39.290.000.000	39.290.000.000
[8] Công ty CP XNK Nhân Đức	-	-	-	17.600.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty CP DAP - Vinachem	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn phải trả</i>						
[9] NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	374.640.000	-	-	-
[10] NH TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng	253.000.000	253.000.000	253.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Vay dài hạn	88.123.720.000	88.123.720.000	8.873.000.000	41.002.280.000	120.253.000.000	120.253.000.000
[11] Công ty CP XNK Đức Nguyễn	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
[9] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	1.123.720.000	1.123.720.000	1.873.000.000	749.280.000	-	-
[10] Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	253.000.000	253.000.000	253.000.000
[12] VPBank Hải Phòng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuyết minh bổ sung Vay và nợ ngắn hạn

- [1] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức
Hợp đồng tín dụng số 1483 - LAV -201500558 ngày 14/10/2015 hạn mức cho vay tối đa 495.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 -2016 phù hợp với đăng ký kinh doanh
- Thời hạn cho vay: đến ngày 09/10/2016
- Lãi suất: 5,5 % trong ba tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng lãi thông thường của Agribank kể từ tháng thứ 4 trở đi. Lãi suất vay USD 5%/ năm
- Phương thức đảm bảo: đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3
- [2] Khoản vay Ngân hàng Malayan banking berhad - Chi nhánh Hà Nội
Hợp đồng tín dụng số HN/LO2015/0048 ngày 15/10/2015 hạn mức cho vay tối đa 7.500.000 USD, các điều khoản chính như sau:
- Mục đích vay: Mở LC, thanh toán tiền hàng
- Lãi suất: 0,1%/ tháng đối với các khoản vay LC, chi phí vốn + 2%/ năm đối với các khoản vay thanh toán tiền hàng bằng USD, lãi suất bằng lãi suất cơ bản (ngân hàng nhà nước VN quy định) + 2% đối với các khoản vay thanh toán tiền hàng bằng VND
- Phương thức đảm bảo: đảm bảo bằng các khoản đặt cọc đối với từng khoản vay cụ thể
- [3] Khoản vay Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Hải Phòng
Khế ước nhận nợ tháng 12/2015, tổng số tiền vay 20.100.000 VND, các điều khoản chính như sau:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng theo hợp đồng số 114 -12/2015/HDM/QB - HA ngày 11/12/2015
- Thời hạn cho vay: 3 tháng
- Lãi suất: 7,4 % năm
- [4] Khoản vay Ngân hàng Techcombank
Hợp đồng tín dụng số 3392/2015/WB -TCB ngày 21/05/2015 với hạn mức 700 tỷ đồng, các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: Thanh toán cho các chi phí phục vụ hoạt động đầu ra, /LC, đặt cọc, thanh toán tiền thuê. Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty
- Thời hạn cho vay: 1 năm
- Lãi suất: 7,4 % năm
- Phương thức đảm bảo: đảm bảo bằng tài sản : bất động sản tại số 23 lô 1, khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, tp. Hải Phòng (thửa đất số 279) và hàng hoá được TCB tài trợ, hàng hoá hình thành từ nguồn vốn vay.
- [5] Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng
Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HĐTDHM/NHCT160 - QBS ngày 25/04/2015 với hạn mức 400 tỷ đồng, các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: từ 25/04/2015 đến hết ngày 31/03/2016
- Lãi suất: cụ thể trên từng giấy nhận nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 01, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuyết minh bổ sung Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- [6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng
Hợp đồng tín dụng số 895671.2015/HĐHM/QUANGBINH - CMB ngày 24/04/2015 với hạn mức 400 tỷ đồng, các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh, không tài trợ vốn lưu động cho hoạt động của nhà máy NPK
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng.
 - Lãi suất: cụ thể trên từng giấy nhận nợ
- [7] Khoản vay tín chấp công ty XNK Đức Nguyễn theo hợp đồng vay tín chấp ngày 21/11/2014
- Thời hạn cho vay: từ ngày 28/11/2014 đến ngày 27/05/2015
 - Lãi suất: 8,5%/ năm
- [8] Khoản vay tín chấp công ty XNK Nhân Đức theo hợp đồng vay tín chấp ngày 21/11/2014
- Thời hạn cho vay: từ ngày 28/11/2014 đến ngày 27/05/2015
 - Lãi suất: 8,5%/ năm
- [9] Khoản vay Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Hải Phòng
Hợp đồng tín dụng số 502.1.25.831595.TD ngày 19/12/2014 với hạn mức tối đa 1.873.200.000 VNĐ., các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: bổ sung vốn mua xe ô tô BMW 528i
 - Lãi suất: cụ thể trên từng thời điểm giải ngân
 - Phương thức đảm bảo: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
- [10] Khoản vay ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. Thời hạn vay 36 tháng,
Hợp đồng tín dụng số 338/HDDTD- VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 VNĐ, các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford ranger
 - Thời hạn vay: 36 tháng
 - Lãi suất: lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lại lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ
 - Phương thức đảm bảo: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
- [11] Khoản vay dài hạn công ty Đức Nguyễn
Hợp đồng số 11/2014/HĐVV/ĐN- QB ngày 21/11/2014, các điều khoản chính như sau
- Thời hạn vay từ 27/11/2014 đến hết ngày 26/05/2016
 - Lãi suất: 8% / năm, trả lãi 3 tháng một lần
- [12] Khoản vay dài hạn với ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng
Hợp đồng số 20150504/HĐTD/QUANGBINH-CMB, các điều khoản chính như sau
- Mục đích vay: Đề bù đắp tiền đặt cọc ký quỹ kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất theo thông tư 05/2014/TT- BTC của Bộ Công Thương
 - Thời hạn vay: thời hạn từ 11/05/2015 đến ngày 07/05/2017
 - Lãi suất: lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 7,65%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.694.420.432	5.694.420.432	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	38.856.694.458	38.856.694.458	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	19.220.430.049	19.220.430.049	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.391.422.069	-	22.991.346.219	28.841.022.396	-	9.541.745.892
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	713.081.200	702.906.750	-	10.174.450
Các loại thuế khác	50.000.306	-	185.200.000	135.199.694	-	-
Cộng	50.000.306	15.391.422.069	87.661.172.358	93.450.673.779	-	9.551.920.342

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	187.458.993.529	187.458.993.529	692.616.591.828	692.616.591.828
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quang	23.139.322.014	23.139.322.014	-	-
- Công ty TNHH JINJIAYONGJIE	14.620.672.430	14.620.672.430	36.930.738.950	36.930.738.950
- Công ty MARUBENI	131.163.382.241	131.163.382.241	4.638.501.000	4.638.501.000
- Công ty MITSUI & CO	5.839.443.210	5.839.443.210	-	-
- Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và hóa phẩm Dầu khí – CTCP	-	-	62.254.643.822	62.254.643.822
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	167.356.342.371	167.356.342.371
- Công ty CP ĐT & DV Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	61.135.045.103	61.135.045.103
- Công ty DAP VINACHEM	-	-	195.484.368.700	195.484.368.700
- Công ty GLENCORE GRAIN	-	-	132.812.050.917	132.812.050.917
- Các khách hàng khác	12.696.173.634	12.696.173.634	32.004.900.965	32.004.900.965
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	187.458.993.529	187.458.993.529	692.616.591.828	692.616.591.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP đầu tư cao su Quảng Nam	110.336.575.000	-
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	115.849.791.376	-
Công Ty Sw Intertrade Trading	31.219.929.042	-
Khách hàng khác	57.749.031.590	13.874.500
Cộng	315.155.327.008	13.874.500

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	915.555.556	1.312.853.056
Cước vận chuyển	-	1.510.988.820
Phí giám định	-	116.084.430
Chi phí khác	75.000.000	66.941.450
Cộng	990.555.556	3.006.867.756

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	20.354.972	22.499.532
Bảo hiểm xã hội	-	6.263.754
Phải trả, phải nộp khác	7.975.892.905	60.000.000
Cộng	7.996.247.877	88.763.286

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	56.000.000.000	-	33.479.156.360	89.479.156.360
Tăng vốn	264.000.000.000			264.000.000.000
Lãi trong năm			64.444.360.649	64.444.360.649
Số dư cuối năm	320.000.000.000	-	97.923.517.009	417.923.517.009
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	320.000.000.000	-	97.923.517.009	417.923.517.009
Tăng vốn (*)	319.999.280.000	-	-	319.999.280.000
Lãi trong năm	-	-	80.039.621.716	80.039.621.716
Phân phối lợi nhuận	-	-	(63.999.280.000)	(63.999.280.000)
Giảm khác	-	(5.666.100.000)	-	(5.666.100.000)
Số dư cuối năm	639.999.280.000	(5.666.100.000)	113.963.858.725	748.297.038.725

(*) Tăng vốn do phát hành thêm: 272.000.000.000 đồng; tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu: 47.999.280.000 đồng căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-HĐCĐ và Nghị Quyết HĐQT số 03-11/HĐQT-NQ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.999.928	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.999.928	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.999.928	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.999.928	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.999.928	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	3.373.013.201.484	2.655.043.392.394
Doanh thu bán hàng hóa	3.267.574.418.684	2.635.869.289.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.438.782.800	19.174.103.018
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>3.373.013.201.484</u>	<u>2.655.043.392.394</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.168.824.339.646	2.498.121.166.612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.192.921.337	5.743.294.706
Cộng	<u>3.177.017.260.983</u>	<u>2.503.864.461.318</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.958.680.756	3.884.538.190
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.357.766.131	2.207.287.054
Cộng	<u>9.316.446.887</u>	<u>6.091.825.244</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	33.910.711.455	12.879.411.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.085.802.635	2.320.457.322
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.636.729.269	-
Chi phí tài chính khác	-	1.654.021.464
Cộng	<u>45.633.243.359</u>	<u>16.853.889.834</u>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán hàng	<u>54.424.299.501</u>	<u>45.488.309.083</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng trực tiếp	51.082.461.254	41.998.760.840
Chi phí khác	3.341.838.247	3.489.548.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>9.025.701.747</u>	<u>10.531.760.619</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.778.233.872	3.125.107.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.941.478.679	1.028.745.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.110.536.982	6.025.547.539
Chi phí khác	195.452.214	352.359.617

6. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>7.674.902.905</u>	<u>543.296.682</u>
Thu phạt hợp đồng	7.634.781.594	-
Thu nhập khác	40.121.311	543.296.682
Chi phí khác	<u>873.077.751</u>	<u>1.811.522.439</u>
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	564.106.266
Chi phí khác	873.077.751	1.247.416.173
Lợi nhuận khác	<u>6.801.825.154</u>	<u>(1.268.225.757)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	103.030.967.935	83.128.571.027
Điều chỉnh tăng	1.462.391.069	1.799.657.963
Chi phí không được trừ	1.462.391.069	1.799.657.963
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	104.493.359.004	84.928.228.990
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	104.493.359.004	84.928.228.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.991.346.219	18.684.210.378

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.121.778.970	12.506.931.563
Chi phí nhân công	5.084.798.823	4.053.107.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.532.000	3.169.627.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.448.651.406	33.039.202.325
Chi phí khác	2.362.908.033	16.946.723.211
Cộng	102.201.669.232	69.715.591.548

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
<i>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>	1.431.073.218	365.694.756
Cộng	1.431.073.218	365.694.756

(Đơn vị tính: VND)

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Bán hàng	227.040.807.568	Giá thị trường
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Mua hàng	5.050.583.000	Giá thị trường

(*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là nhập khẩu hàng hóa tiêu thụ nội địa và tái xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.900.766.648.390	472.246.553.094	3.373.013.201.484
Khấu hao và chi phí phân bổ	(2.723.328.110.188)	(453.689.150.795)	(3.177.017.260.983)
Lợi nhuận gộp từ kinh doanh	177.438.538.202	18.557.402.299	195.995.940.501
Chi phí không phân bổ	-	-	(63.450.001.248)
Doanh thu tài chính	-	-	9.316.446.887
Chi phí tài chính	-	-	(45.633.243.359)
Thu nhập khác	-	-	7.674.902.905
Chi phí khác	-	-	(873.077.751)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	103.030.967.935
Chi phí thuế TNDN	-	-	(22.991.346.219)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	80.039.621.716
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	1.577.125.093.267	256.756.912.696	1.833.882.005.963
Tài sản không phân bổ	-	-	399.739.158.351
Tổng tài sản	-	-	2.233.621.164.314
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.201.582.115.322	195.618.290.267	1.397.200.405.589
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	88.123.720.000
Tổng nợ phải trả	-	-	1.485.324.125.589

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.291.079.527	29.515.966.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.563.150.064	695.467.964.837
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	420.540.483.991	244.805.963.760
Cộng	959.394.713.582	986.789.894.687
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	963.427.081.277	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	195.455.241.406	692.705.355.114
Chi phí phải trả	990.555.556	3.006.867.756
Cộng	1.159.872.878.239	1.060.001.916.421

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	875.303.361.277	88.123.720.000	963.427.081.277
Phải trả người bán và phải trả khác	195.455.241.406	-	195.455.241.406
Chi phí phải trả	990.555.556	-	990.555.556
Cộng	1.071.749.158.239	88.123.720.000	1.159.872.878.239
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	244.036.693.551	120.253.000.000	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	692.705.355.114	-	692.705.355.114
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-	3.006.867.756
Cộng	939.748.916.421	120.253.000.000	1.060.001.916.421
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.291.079.527	-	300.291.079.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.563.150.064	-	221.563.150.064
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	420.540.483.991	420.540.483.991
Cộng	538.854.229.591	420.540.483.991	959.394.713.582
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.515.966.090	-	29.515.966.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	695.467.964.837	-	695.467.964.837
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	244.805.963.760	244.805.963.760
Cộng	741.983.930.927	244.805.963.760	986.789.894.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2015.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm			
	Sau khi phân loại lại	Mã số	Trước khi phân loại lại	Mã số
Phải thu ngắn hạn khác	70.569.480.250	136	23.457.630.691	135
Tài sản ngắn hạn khác	-	158	47.111.849.559	155
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	219.515.513.760	253	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	240.805.963.760	258
Phải thu dài hạn khác	21.290.450.000	216	-	-

BÁO CÁO KQHĐKD	Sau khi phân loại lại		Trước khi phân loại lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.655.043.392.394	01	2.655.096.753.591	01
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	02	53.361.197	01
Thu nhập khác	543.296.682	31	3.897.842.137	31
Chi phí khác	1.811.522.439	32	5.166.067.894	32



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu